

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	50,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	18.8%	26.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.03
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

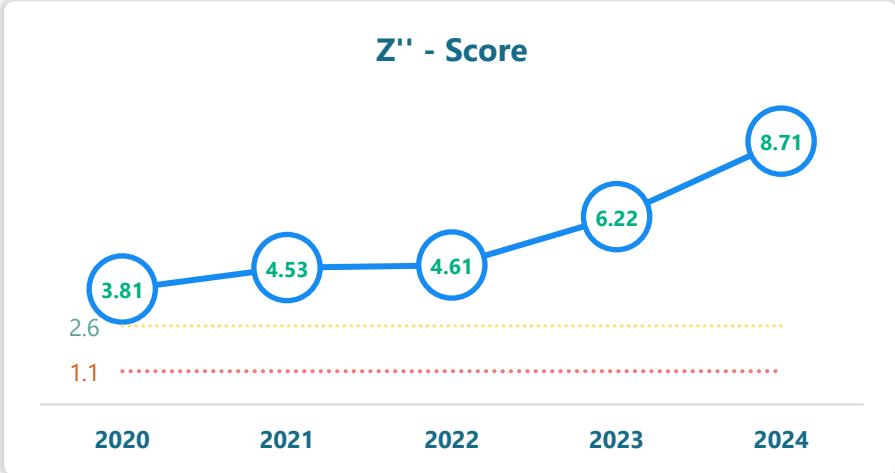
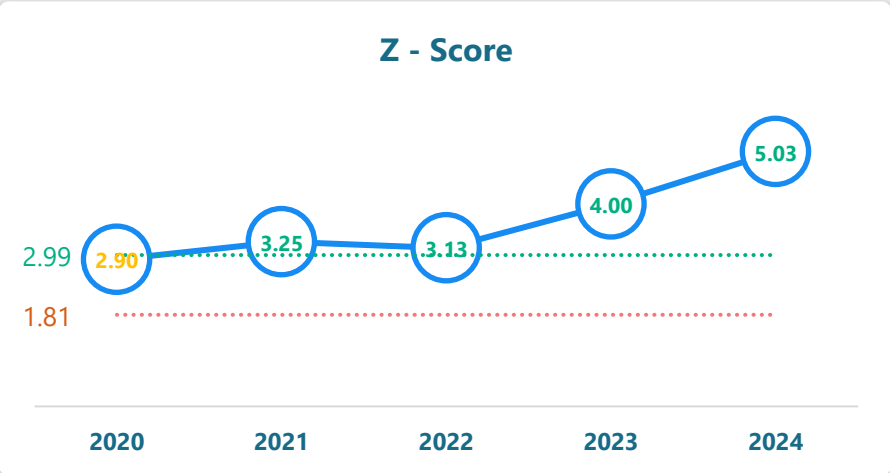
Hệ số nguy cơ phá sản	8.71
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,071	▲ 232	▲ 27.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
230	▲ 122	▲ 113%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
37.3%	▲ 15.1%	

ROA	2024	+/- YoY
23.2%	▲ 10.1%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.03 > 2.99**, cho thấy **VAV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VAV** năm **2024** đạt **8.71**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VAV** ghi nhận doanh thu thuần **1,071** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **230.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.7%** và **tăng 113%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **37.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP VIWACO (UPCOM: VAV)

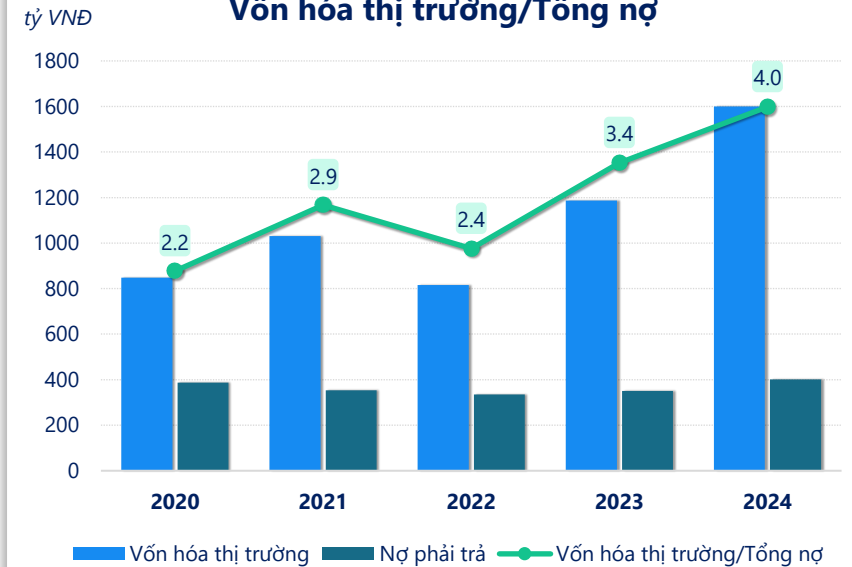
Vốn lưu động/Tổng TS



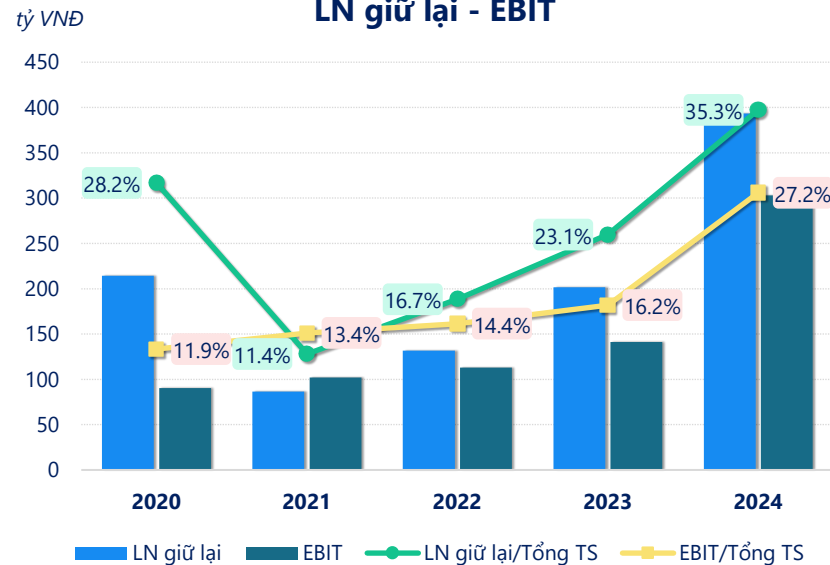
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.00, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

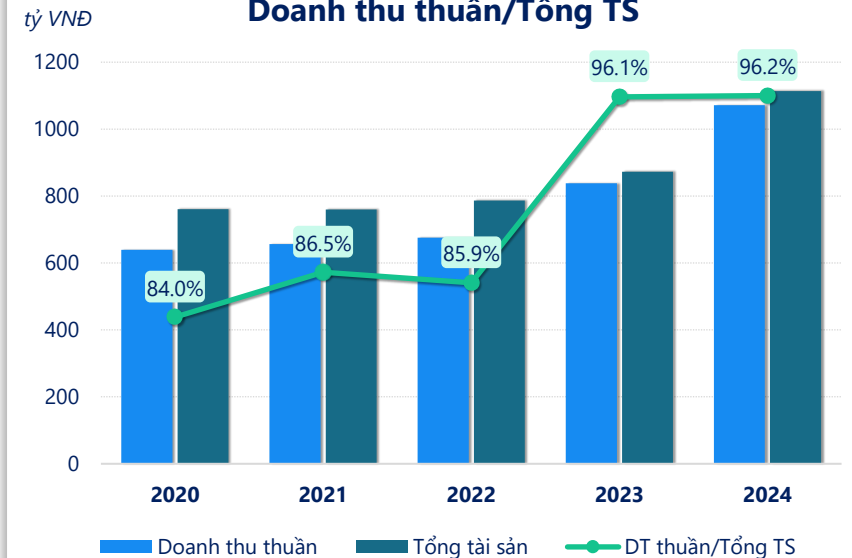


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,093	873	25.3%
Tài sản ngắn hạn	575	348	65.1%
Tiền và tương đương tiền	490	213	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	93.0	-51.6%
Phải thu ngắn hạn	22.8	27.1	-15.7%
Hàng tồn kho	16.9	14.9	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.64	-45.8%
Tài sản dài hạn	518	524	-1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	481	513	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.8	11.3	191%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.46	0.25	1695%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	351	9.8%
Nợ ngắn hạn	301	238	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	27.9	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	114	26.7%
Nợ dài hạn	84.5	113	-25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.3	111	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	639	657	676	839	1,071
Giá vốn hàng bán	524	531	533	661	728
Lợi nhuận gộp	115	126	142	178	344
Doanh thu HĐTC	4.84	5.47	4.86	10.7	13.1
Chi phí TC	13.3	12.2	13.4	13.8	9.83
Chi phí lãi vay	13.3	12.2	13.4	13.8	9.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.9	18.1	20.2	24.3	23.7
Chi phí QLDN	15.0	14.0	17.0	23.7	30.8
LN thuần từ HĐKD	74.7	87.2	96.4	127	293
Lợi nhuận khác	2.24	2.75	3.10	0.51	0.53
LN trước thuế	76.9	89.9	99.5	127	293
Lợi nhuận sau thuế	72.8	74.2	87.2	108	230
LNST của CĐ cty mẹ	72.8	74.2	87.2	108	230

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	88.3	150	211	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.0	-46.3	-38.5	-88.1	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.3	-32.3	-49.6	-75.1	-65.5
Tiền đầu kỳ	67.3	93.5	103	165	213
Lưu chuyển tiền thuần	26.2	9.62	61.9	47.8	277
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.5	103	165	213	490